二、阅读 Reading

第一部分 Part I

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致
Questions 13-17: Look at the pictures and decide whether the given words are right or wrong.

例如： Example:		diànshì 电视 television	×
		fēijī 飞机 airplane	√
13.		chá 茶	
14.		chī fàn 吃饭	
15.		mǐfàn 米饭	
16.		sì ge xuésheng 四 个 学生	
17.		hē chá 喝 茶	

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Questions 18-22: Read the questions and choose the right answer to each of them.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Example: Would you like some water?

Wǒ hē chá, xièxie.
A 我 喝 茶，谢谢。

Qǐngwèn, zhège bēizi duōshao qián?
18. 请问， 这个 杯子 多少 钱？ [ ]

Zhège cài shíbā kuài.
B 这个 菜 18 块。

Nǐ xiǎng hē shénme?
19. 你 想 喝 什么？ [ ]

Èrshíwǔ kuài.
C 25 块。

Nǐ hǎo, zhège cài duōshao qián?
20. 你 好，这个 菜 多少 钱？ [ ]

Wǒ xiǎng qù shāngdiàn mǎi ge bēizi.
D 我 想 去 商店 买 个 杯子。

Xiàwǔ nǐ xiǎng qù nǎr?
21. 下午 你 想 去 哪儿？ [ ]

Bú qù, míngtiān wǒ qù péngyou jiā.
E 不 去，明天 我 去 朋友 家。

Míngtiān nǐ qù xuéxiào ma?
22. 明天 你 去 学校 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Questions 23-30: Read the sentences and choose the right words to fill in the brackets.

chī hē mǎi míngzi zuò

A 吃 B 喝 C 买 D 名字 E 做

Nǐ jiào shénme

例如：你 叫 什么 （ D ）？

Example:What is your name?

Wǒ xiǎng mǐfàn.

23. 我 想 （ ）米饭。

Nín hǎo, nín chá ma?

24. 您 好，您 （ ）茶 吗？

Wǒ māma huì Zhōngguó cài.

25. 我 妈妈 会（ ） 中国 菜。

Nǐ xiǎng qù shāngdiàn shénme?

26. 你 想 去 商店 （ ）什么？

---

jǐ duōshao

F 几 G 多少

Nǐ jiā yǒu kǒu rén?

27. 你 家 有（ ）口 人？

Nǐmen xuéxiào yǒu xuésheng?

28. 你们 学校 有（ ） 学生？

Nǐ hǎo, zhège bēizi qián?

29. 你 好，这个 杯子（ ）钱？

Nǐ yǒu ge Zhōngguó péngyou?

30. A: 你 有（ ）个 中国 朋友？

Liǎng ge.

B: 两 个。

LIVEWORKSHEETS